TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/7/2023
V/v: "Yêu cầu ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà ***Nguyễn Thị Xuân Hồng***

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà ***Nguyễn Thị Bắc.***
2. Ông ***Nguyễn Bá Lý.***

- *Thư ký phiên tòa*: Ông ***Diệp Bảo Kiệt*** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Bà ***Đinh Thị Hoài Phương*** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2023/HNGĐ – ST ngày 03 tháng 3 năm 2023, về tranh chấp: "Yêu cầu ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 32 Cách Mạng Tháng T, tổ 4, phường H, TP.P, G, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 32 Cách Mạng Tháng T, tổ 4, phường Hư, TP.P, G, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2023, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Tôi và ông Đ tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, TP.P, tỉnh G vào năm 2011. Quá trình chung sống vợ chồng chúng tôi sống hạnh phúc được thời gian, sau đó giữa vợ chồng chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn rất nghiêm trọng, mâu thuẫn quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Đến năm 2018 chúng tôi bắt đầu sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa, nay tôi đã quá sức chịu đựng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống giữa tôi và ông Đ không thể tồn tại và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Tôi yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông Bùi Văn Đ.

- Về con chung: Chúng tôi không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung và nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Bùi Văn Đ không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh G tham gia phiên tòa:

* Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp và phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Bùi Văn Đ, về nợ chung và tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu tòa án giải quyết cho được ly hôn với Bùi Văn Đ, cư trú tại 32 Cách Mạng Tháng T, tổ 4, phường H, TP.P, G. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh G thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn là ông Bùi Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường H, TP.P, tỉnh G cấp giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 12/5/2011. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà H và ông Đ là hợp pháp.

Quá trình chung sống bà H cho rằng giữa vợ chồng bà bất đồng quan điểm sống, giữa hai vợ chồng không thể nào có tiếng nói chung, vợ chồng tính cách không hợp nhau, ông bà cũng không còn quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa mặc dù bà H đã nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, nhưng ông Đ cũng không có ý kiến gì, như vậy nhận thấy ông Đ cũng đã bỏ mặc cuộc hôn nhân này, do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

[3] Về con chung: bà H và ông Đ không có con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không có tài sản gì chung và cũng không nợ gì ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Tòa án không đề cập đến.

[5] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1.Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Văn Đ.

2.Về án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng theo biên lai số 0003153 ngày 02/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh G. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP.Pleiku;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Hoa Lư, TP.Pleiku, Gia Lai. (Giấy CNKH số 60 ngày 12/5/2011);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Hồng